

QUẢN LÝ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

ThS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

Đại học Huế

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế đã có những tác động đa chiều, phức tạp ảnh hưởng đến quá trình hình thành và hoàn thiện nhân cách của thế hệ trẻ. Bên cạnh những thành tựu, tiện ích do cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mang lại thì con người phải đối diện với nhiều thách thức như xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố quốc tế; sự gia tăng của khoảng cách giàu nghèo; sự biến đổi khí hậu... Những vấn đề trên buộc nhân loại phải tìm kiếm những giải pháp khả dĩ để thích ứng một cách tích cực và bền vững.

Nguồn gốc của các giải pháp trên chính là con người của một nền giáo dục (GD) minh triết. Trong hệ thống kĩ năng mà con người cần được trang bị thì kĩ năng sống (KNS) là một tiêu chí có ý nghĩa quan trọng hàng đầu, giúp con người thích ứng với môi trường sống, nhất là trong bối cảnh xã hội có những biến động khôn lường cũng như sự cạnh tranh khốc liệt hơn. Vì vậy, GD dựa trên tiếp cận KNS có thể cung cấp cho sinh viên (SV) các chỉ dẫn nhằm hóa giải những tình huống thách thức nảy sinh.

Hiện nay, trong các trường đại học nói chung còn một bộ phận SV chưa chú tâm vào vấn đề học tập, rèn luyện, sống thiếu lí tưởng và hoài bão nên rất khó khăn sau khi tốt nghiệp đại học. Thực tế đó cho thấy, GD KNS nói chung và cho SV nói riêng là rất cấp thiết, cần được tiếp tục tiến hành thường xuyên, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi, hoàn cảnh của đối tượng này và mang tính mềm dẻo, dưới nhiều hình thức, quy mô cũng như loại hình hoạt động.

2. KNS và GD KNS cho SV

2.1. KNS

Ở các nước phương Tây, KNS đã sớm nhận được sự quan tâm của xã hội. Tuy nhiên, thuật ngữ này chính thức xuất hiện vào thập niên 60 của thế kỉ XX và trở nên thường xuyên từ thập niên 90 của thế kỉ XX trong chương trình GD của Liên hiệp quốc khi đề cập đến đại dịch HIV/AIDS. Chẳng hạn, tại chương trình "GD những giá trị sống", UNICEF đã đề cập đến 12 giá trị cơ bản cần GD cho thế hệ trẻ [1]. Chương trình hành động Dakar tại Diễn đàn Thế giới về GD cho mọi người ở Senegal (2000) cũng đề ra 6 mục tiêu, trong đó nhấn mạnh: Mỗi quốc gia phải đảm bảo cho người học được tiếp cận chương trình GD KNS phù hợp và yêu cầu khi đánh giá chất lượng GD cần phải đánh giá KNS của người học [2]. Tuy nhiên, vẫn có sự khác nhau trong định nghĩa về KNS của các cơ quan thuộc Liên hiệp quốc. Tổ chức Y tế Thế giới coi KNS là những kĩ năng mang tính tâm lí xã hội và kĩ năng giao tiếp được vận dụng để giải quyết nó một cách hiệu quả trong các tình huống thường nhật. Trong khi đó, UNESCO cho rằng KNS có nội hàm rộng hơn, nó bao gồm những năng lực để thực hiện đầy đủ các chức năng, tham gia vào cuộc sống hàng ngày như kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, làm tính và những kĩ năng tâm lí - xã hội thuộc phạm vi hẹp hơn trong số những kĩ năng

cần thiết trong cuộc sống hàng ngày. Những nghiên cứu về KNS trong giai đoạn này phần lớn là các công trình nghiên cứu về KNS có sự chia sẻ tương đồng với định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới, tức là coi KNS đồng nhất với các kĩ năng xã hội.

Cũng như các dân tộc khác, khi tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội, người Việt Nam đã đúc kết thành những kĩ năng và triết lí sống gói gọn trong những câu răn dạy và được trao truyền qua hàng ngàn năm tồn tại. Ví dụ: *Học ăn, học nói, học gói và học mở; Biết thì thưa thớt, không biết thì dựa cột mà nghe; Tiên học lễ, hậu học văn...* là những minh chứng về cách thức đối nhân xử thế nhằm thích ứng với các nguyên tắc trong quan hệ giao tiếp và xã hội. Đó chính là những KNS đơn giản nhưng minh triết, có giá trị định hướng GD của người Việt xưa, thể hiện phổ biến từ nơi dân dã đến chốn cung đình.

Thuật ngữ KNS xuất hiện có hệ thống ở nhà trường Việt Nam từ giữa thập niên 90 của thế kỉ XX, gắn với Dự án "GD KNS để bảo vệ sức khoẻ và phòng chống HIV/AIDS cho thanh thiếu niên trong và ngoài nhà trường" do UNICEF phối hợp với Bộ GD & ĐT cùng Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thực hiện. Khái niệm KNS được hiểu đầy đủ và đa dạng hơn sau Hội thảo "Chất lượng GD và KNS" do tổ chức UNESCO tài trợ được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 23 - 25/10/2003. Từ đó, những người làm công tác GD ở Việt Nam nhận thức đầy đủ hơn về giá trị của KNS cũng như ý nghĩa cần thiết phải GD KNS cho thế hệ trẻ nói riêng và toàn xã hội nói chung. Nhìn chung, nghiên cứu về GD KNS ở Việt Nam được thực hiện theo các hướng chính sau: Xác định những vấn đề lí luận cốt lõi về KNS và GD KNS.

Như vậy, dù có những điểm tương đồng về nhận thức cũng như hành động nhưng đến nay các quốc gia vẫn còn nhiều điểm khác biệt nên chưa đưa ra được một bộ KNS nhằm khuyến nghị nhân loại hướng theo khung chuẩn đã đề xuất. Lí do của tình trạng này là các quốc gia chưa có một định nghĩa thống nhất về KNS. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế khi đưa ra định nghĩa và ấn định mục tiêu không phù hợp hoặc không thể áp dụng một cách hiệu quả tại các nước.

2.2. GD KNS

Việc GD KNS đã được nghiên cứu và triển khai ở nhiều quốc gia trên thế giới. Chẳng hạn, từ thế kỉ VI Trước Công nguyên, tại Trung Quốc, Khổng Tử đã chủ trương mọi người đều cần được GD. Nội dung của GD là đạo đức và nhân cách. Ông soạn ra kinh sách để dạy người đời dựa trên nền tảng đạo lí luân thường. Những trước tác của ông như Tứ thư, Ngũ kinh được nhiều quốc gia ở khu vực, trong đó có Việt Nam lựa chọn làm nền tảng cho việc đào tạo mẫu người nhân nghĩa, trung chính và hiểu được cái đạo của người quân tử làm rường cột trong xã hội. Trong khi đó, tại Tây Âu trung đại, nền GD của lãnh chúa phong kiến với mục đích đào tạo mẫu người "Hiệp sĩ" hay "Kị sĩ" ít coi trọng về trí dục nhưng lại nhấn mạnh đến các yếu tố khác, nhất là phải giỏi về chiến tranh, ái tình và tôn giáo. Kế thừa những thành quả của văn minh Hi - La cổ đại, tư tưởng GD trong thời đại Văn hóa Phục hưng có những tiến

bộ vượt bậc, khi phản đối chủ nghĩa kinh viện, giáo điều, áp đặt, nhồi nhét, đề cao sự sáng tạo, sự tôn trọng và yêu cầu giải phóng con người ra khỏi ảnh hưởng của thần học và tôn giáo. Đây chính là những nền tảng cơ bản để các thế hệ hậu Phục hưng tiếp tục thúc đẩy, với cách tiếp cận GD toàn diện, coi trọng GD KNS trong hệ thống trường học của phương Tây. Công trình của Mary E. Cronin [3]... đã tập trung nghiên cứu sâu về các kỹ năng xã hội, trong đó nêu bật những kỹ năng thiết yếu cho người khuyết tật. Những nghiên cứu KNS chung cho mọi người được phản ánh sâu sắc trong các công trình của Nanalee Clayton, Sue Couch, Ginny Felstehausen, Pasty Hallman, Diane Tillman [4]... Đặc biệt, nghiên cứu của Diane Tillman được các chuyên gia Việt Nam đánh giá cao với nội dung, phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận mới đã có sức lan tỏa lớn trong xã hội.

Tác giả có những nghiên cứu mang tính hệ thống về KNS và GD KNS ở Việt Nam là Nguyễn Thanh Bình [5] đã làm sáng tỏ nội hàm về khái niệm cũng như ý nghĩa của việc GD KNS. Quan trọng hơn, các công trình trên có cách tiếp cận mới đối với quá trình GD nói riêng, quá trình sư phạm và quá trình đào tạo nói chung, đó là GD KNS, tiếp cận KNS trong GD. Các công trình trên còn tìm hiểu thực trạng GD KNS từ trẻ mầm non đến người lớn thông qua GD chính quy và GD thường xuyên ở Việt Nam.

Các công trình của Nguyễn Thị Oanh, Đào Thị Oanh, Nguyễn Đức Quang và các cộng sự... đề cập đến cơ sở lý luận và tầm quan trọng của việc GD KNS cho học sinh trong bối cảnh hiện nay đã được áp dụng trong chương trình GD ở cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Một số công trình dưới dạng luận án tiến sĩ trong lĩnh vực Lý luận và Lịch sử GD những năm gần đây đã ít nhiều phản ánh đến việc GD KNS. Chẳng hạn, luận án tiến sĩ GD học của Phạm Thanh Vân (2010) - Đại học Thái Nguyên góp phần làm rõ cách thức giảng dạy cũng như những ưu điểm và hạn chế; đề xuất những kiến nghị, giải pháp của việc GD KNS thông qua hoạt động GD ngoài giờ lên lớp.

Như vậy, trong GD hiện đại, các quốc gia trên thế giới đã hiểu rõ và đầy đủ về ý nghĩa của việc GD KNS. Các quốc gia đều nhận thức được KNS của người học là một tiêu chí về chất lượng GD và là một trong những tiêu chuẩn chiếm vị trí hàng đầu mà nhà tuyển dụng lựa chọn. Do đó, khi đánh giá chất lượng GD phải tính đến những tiêu chí đánh giá KNS của người học.

2.3. GD KNS cho SV

GD KNS cho SV bước đầu đã nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu. Luận án tiến sĩ về GD KNS cho SV Đại học Thái Nguyên của Lê Hồng Sơn (2012) đã nêu lên thực trạng và những nỗ lực của Đại học Thái Nguyên trong việc đưa GD kỹ năng giảng dạy cho SV. Luận án tiến sĩ GD kỹ năng ra quyết định cho SV đại học của Lê Thị Thu Hà (2013) đã đề cập đến đối tượng là SV, tập trung nghiên cứu kỹ năng ra quyết định và theo tác giả, *Ra quyết định* được coi là một kỹ năng cốt lõi của KNS cho SV. Có thể nói rằng, nghiên cứu về GD KNS cho SV các trường đại học còn ít các công trình nghiên cứu một cách hệ thống.

2.4. Quản lý GD KNS cho SV

Ở cấp độ quản lý nhà nước, Bộ GD & ĐT đã có một số văn bản quy định, đưa ra những định hướng chung để các cơ sở GD dựa vào triển khai các hoạt động cho phù hợp. Như vậy, quản lý GD KNS cho SV mới được đề cập đến trong những văn bản pháp quy chung.

Dựa trên cơ sở pháp lý đó, trong những năm qua,

các trường đại học trong nước đã triển khai một số hoạt động GD KNS. Tuy nhiên, khi các trường đại học chuyển đổi sang loại hình đào tạo mới, tức là áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ thì khâu quản lý nói chung và quản lý KNS nói riêng còn nhiều bất cập, chưa có các bộ phận chức năng trong các cơ quan chuyên trách để hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá hoạt động GD KNS cho SV. Do vậy, việc khai thác nội lực của chính các hoạt động quản lý trong môi trường GD đại học là sự cần thiết nhằm thực hiện có hiệu quả hoạt động quản lý GD KNS cho SV đại học.

3. Giải pháp quản lý GD KNS cho SV ở các trường đại học

Qua các công trình đã nghiên cứu về KNS và GD KNS, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, tầm quan trọng của KNS đã được minh chứng thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước. Tuy nhiên, vẫn có những lý do dẫn đến sự chậm trễ hay thiếu hiệu quả trong quá trình GD KNS. Mặc dù các quốc gia đều thống nhất trong nhận thức về tầm quan trọng của KNS và GD KNS cho thế hệ trẻ nhưng rõ ràng việc triển khai GD KNS cho thế hệ trẻ vẫn gặp những trở ngại nhất định.

Thứ hai, cách tiếp cận về KNS và GD KNS khá phong phú, sớm nhận được sự quan tâm và ứng dụng tại các quốc gia phát triển, nhất là ở các nước phương Tây. Trong khi đó, tại các nước đang phát triển, bao gồm cả Việt Nam, việc nhận thức cũng như nghiên cứu về KNS một cách có hệ thống lại diễn ra muộn và thiếu hiệu quả.

Thứ ba, các nghiên cứu có xu hướng tìm hiểu thực trạng GD KNS cho giới trẻ, chủ yếu là học sinh. Nghiên cứu về GD KNS cho SV các trường đại học còn ít các công trình nghiên cứu mang tính hệ thống.

Thứ tư, việc nghiên cứu về hoạt động quản lý GD KNS cho SV các trường đại học trong nước chưa được quan tâm đúng mức. Cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có những nghiên cứu chuyên sâu về quản lý GD KNS cho SV.

Từ những phân tích ở trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cho hoạt động quản lý GD KNS cho SV đại học như sau:

- GD KNS cần được các nhà trường xác định là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ GD nhân cách toàn diện của SV đại học. Trang bị KNS không chỉ là cầm nang cần thiết cho SV khi ra trường mà còn là một trong những tiêu chí hàng đầu để xã hội đánh giá chất lượng của sản phẩm đào tạo của các cơ sở đào tạo đại học - cao đẳng.

- Cần xác định việc tích hợp các nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức GD là con đường có hiệu quả để thực hiện GD KNS cho SV trường đại học.

- Quản lý GD KNS cho SV theo hướng tiếp cận phối hợp các chức năng quản lý và nội dung quản lý bằng việc lập kế hoạch, tổ chức bộ máy, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra đánh giá, tạo lập các điều kiện... sẽ có tác động quyết định đến kết quả GD KNS cho SV trường đại học.

4. Kết luận

Việc tìm kiếm giải pháp quản lý giáo dục KNS cho SV các trường đại học trong bối cảnh hiện nay là một vấn đề lớn của nền giáo dục Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế. Nghiên cứu về GD KNS cũng như quản lý GD KNS cho SV là vấn đề cần được nghiên cứu cụ thể để góp phần nâng cao chất lượng GD toàn diện SV, chuẩn bị cho SV hành trang bước vào cuộc sống nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Unicef, (2006), *Children in conflict with law*, Children Protection information sheet, May.
- [2]. Dakar Framework for Action, (2000), *World Education Forum*, Senegan.
- [3]. Cronin, Mary E., (1969), *Life Skills Curricula for Students with Learning Disabilities: A Review of the Literature*, Journal of Learning Disabilities.
- [4]. Diane Tillman, (2000), *Những giá trị cuộc sống cho tuổi trẻ*, Đỗ Ngọc Khanh, Thanh Tùng, Minh Tươi dịch, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- [5]. Nguyễn Thanh Bình, (2011), *Giáo trình chuyên đề giáo dục kĩ năng sống*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6]. Bollag, Burton, (2005), *There is an "Emerging Consensus" Among Educators, Business Leaders, and Accreditors on What Skills all Students Should Pick up as Undergraduates*, Chronicle of Higher Education, 18/11, Vol 52, Issue.
- [7]. Nguyễn Công Khanh, (2012), *Phương pháp giáo*

dục giá trị sống, kĩ năng sống, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
 [8]. Scott Street, (2008), *Life Skills For the Student Athlete*, Mc Graw Hill Higher Education.

SUMMARY

Among necessary skills, life skill is a leading significant criterion to help people adapt effectively to the environment, especially in the context of unpredictable fluctuations and intense competition. So, life- skillbased education can provide students instructions to solve challenging situations. In fact, life-skill education is very important for students, should be implemented regularly, consistent with children's psychology and physiology, circumstances, flexibility, in different forms, size and various activities.

Keywords: Life-skill; life-skilled education; educational education; students.

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO... (Tiếp theo trang 19)

3.4.4. Hình thức kiểm tra – đánh giá các môn học

Các môn học đều có hình thức kiểm tra đánh giá sau (đánh giá năng lực):

- + Bài tập cá nhân / 2 tuần: 10%
- + Bài tập nhóm / tháng: 10%
- + Bài tập lớn cá nhân / học kì: 15%
- + Kiểm tra giữa kì: 15%
- + Thi cuối kì: 50%.

3.5. Điều kiện để thực hiện chương trình đào tạo

- Điều kiện về chương trình và các tài liệu liên quan: Mỗi môn học phải có đề cương môn học quy định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến dạy học môn học như: mục tiêu môn học, các hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, học liệu, số giờ lí thuyết, thực hành, semina, các hình thức kiểm tra, đánh giá, thời điểm tiến hành các hình thức kiểm tra đánh giá, tiêu chí đánh giá,... và có đủ số tài liệu để sinh viên tham khảo.

- Có đội ngũ trợ giảng giúp giảng viên làm semina, chấm các bài kiểm tra đánh giá định kì, hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên về chuyên môn.

- Có đủ cơ sở vật chất, kĩ thuật để dạy, học, tự học, làm việc nhóm, semina, v.v....

- Có các trường phổ thông thực hành giúp sinh viên tìm hiểu thực tế, thực hành, thực tập v.v....

4. Kết luận

Đào tạo GV trong bối cảnh thay đổi là một trong những nhiệm vụ mang tính sống còn đối với hệ thống giáo dục Việt Nam, vì đây là lực lượng quyết định tới chất lượng giáo dục, tới công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam. Đó là những người có tầm nhìn hướng ra thế giới, có bản lĩnh của một công dân, một nhà chuyên môn, một nhà khoa học giáo dục và có hoài bão vươn lên trong một thế giới luôn biến đổi. Họ được trang bị, rèn luyện hệ thống các năng lực như: năng lực trí tuệ, năng lực phương pháp luận, năng lực cá nhân và xã hội, năng lực giao tiếp cùng với các năng lực chuyên môn và nghiệp vụ.

Với hệ thống những năng lực cơ bản như vậy, người GV sẽ có đủ khả năng đào tạo được HS trung học Việt

Nam trở thành những công dân của thế kỉ XXI. Đó sẽ là nơi cung cấp nguồn nhân lực có năng lực cạnh tranh trong thời kì hội nhập và toàn cầu hóa, góp phần nâng cao vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế. Để thực hiện được những nhiệm vụ đó, các cơ sở đào tạo GV tương lai khi phát triển chương trình giáo dục cần hướng vào những phẩm chất, năng lực như trên để đáp ứng yêu cầu của một nền giáo dục luôn thay đổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Đức Chính, Trần Xuân Bách, (2015), *Định hướng đào tạo GV trung học đáp ứng yêu cầu của sự thay đổi*, Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc Bồi dưỡng năng lực cho giảng viên các trường sư phạm, tháng 10 năm 2015.
- [2]. Nguyễn Đức Chính - Vũ Lan Hương, (2015), *Phát triển chương trình giáo dục*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3]. *Québec Education Program* (http://www1.mels.gouv.qc.ca/sections/programmeFormation/index_en.asp).

SUMMARY

The article refers to the development of teachers' training programs in the context of changes. According to the author, a knowledge-based society requires qualified teachers and high quality of education. The trend of globalization sets for the current schools to train students becomes persons with ability to live, work and in pursuit of happiness in a changeable world. Teachers in secondary schools clearly observe impacts of training programs to the younger generation. Thus, teachers' training institutions should focus on training of teachers with a panorama view, bravery and ambition. In order to achieve these objectives, these institutions should focus on teachers' competency development and quality improvement so that they can meet the requirements of an ever-changing education.

Keywords: Program; program development; training; teachers.